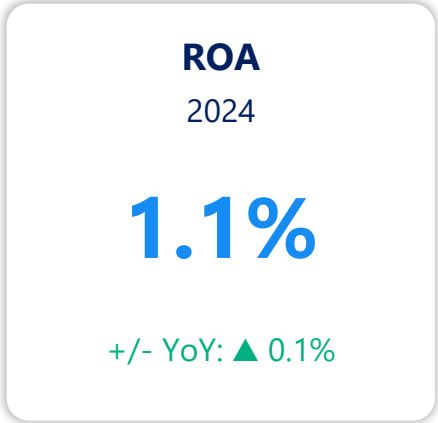
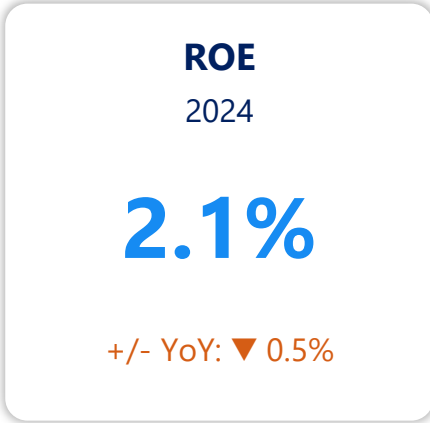
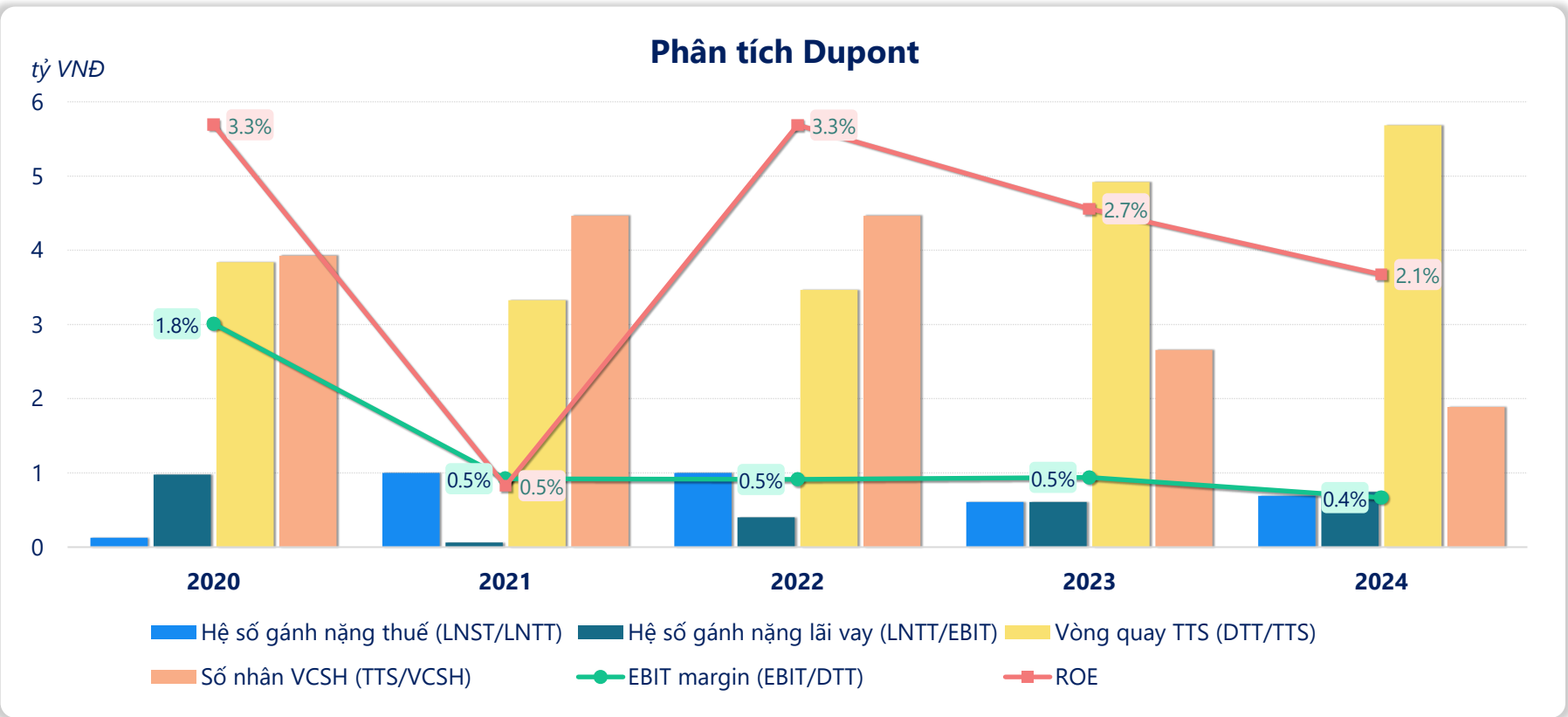
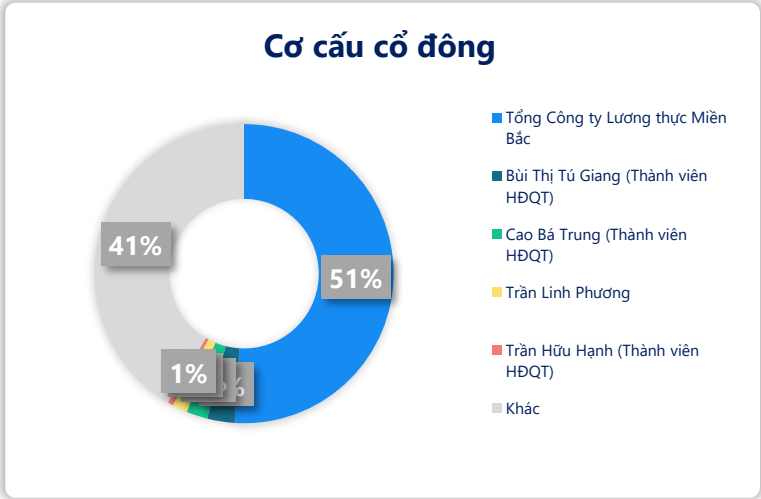


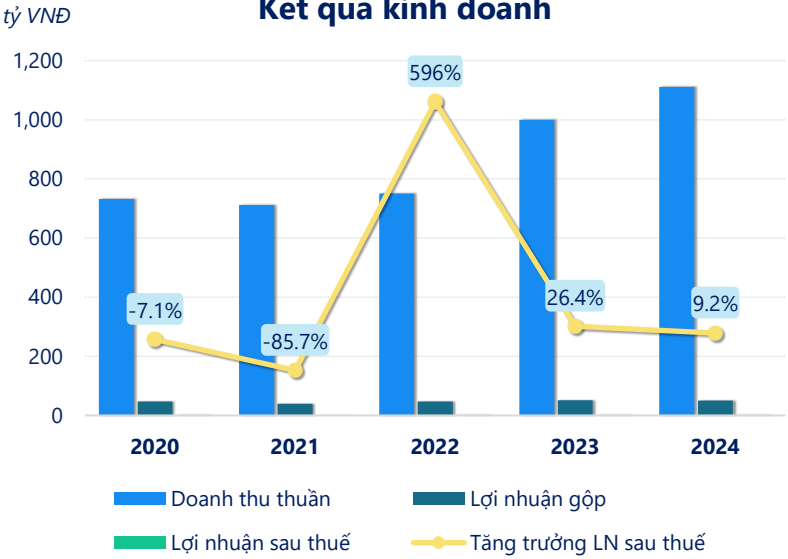
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,000 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42
Số lượng CPLH (CP)		3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.11
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
FHN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

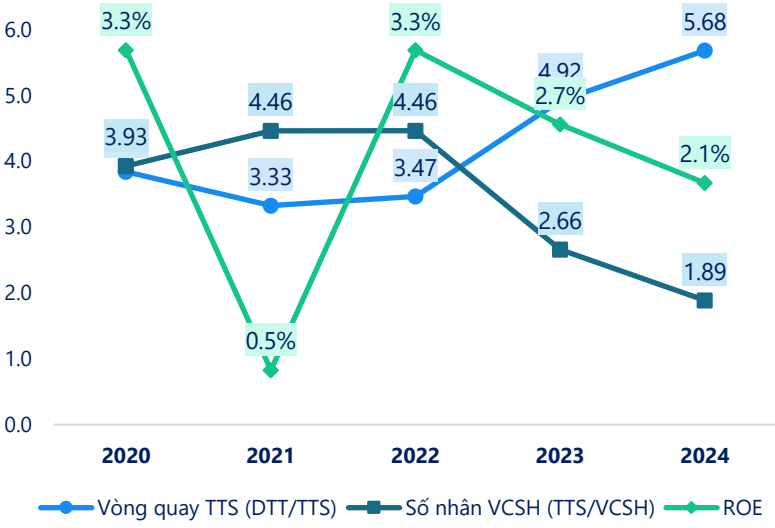


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

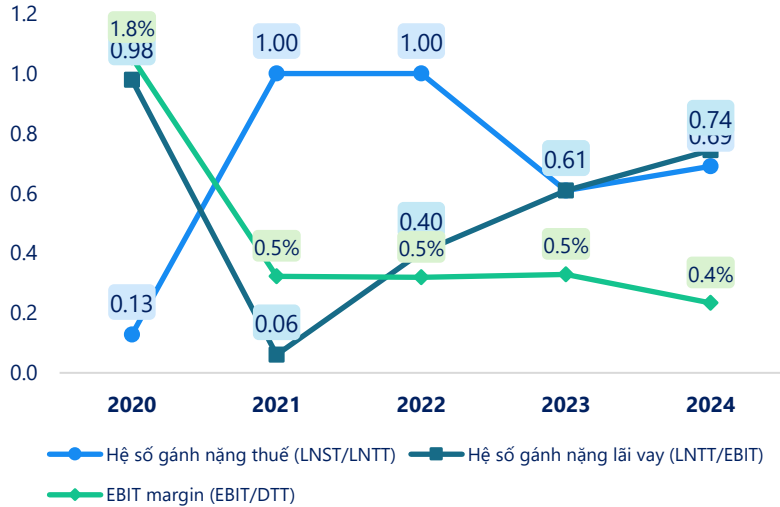
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **FHN** ghi nhận doanh thu thuần **1,111** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.1%** và **tăng 9.16%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

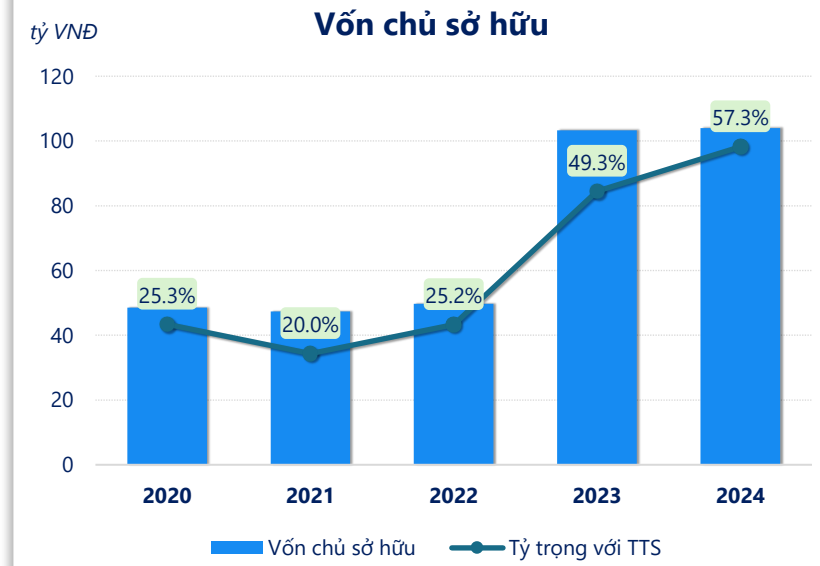
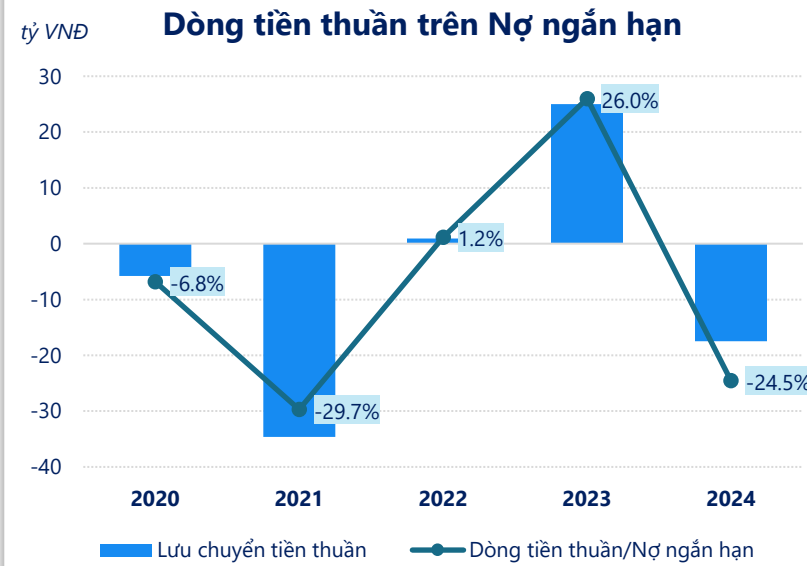
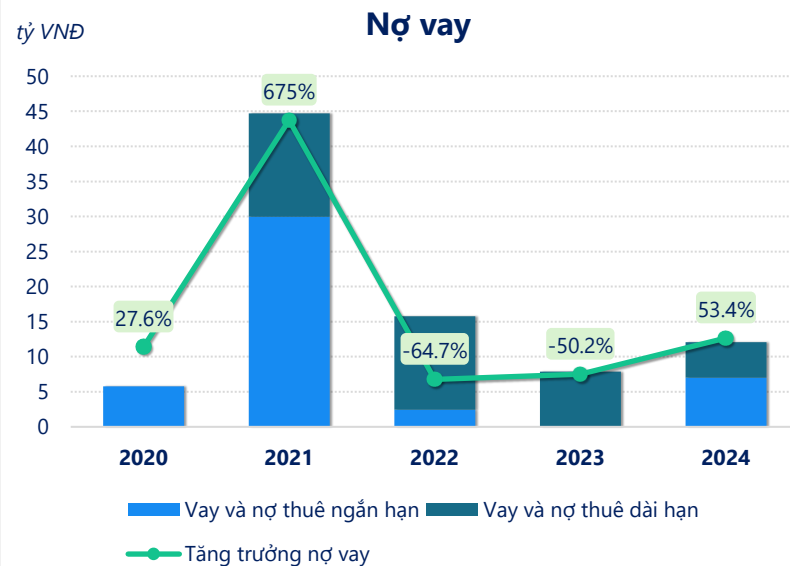
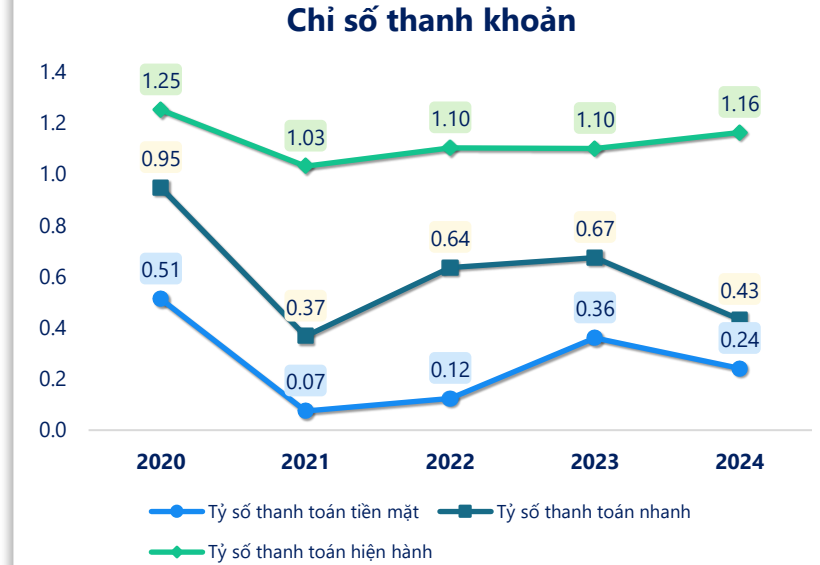
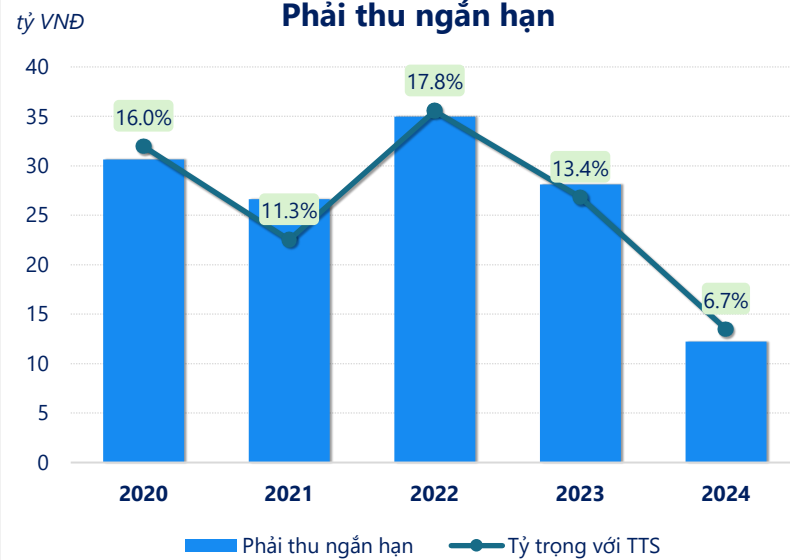
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **5.68**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	210	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	82.9	106	-21.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	34.6	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.2	28.1	-56.4%
Hàng tồn kho	52.1	40.9	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	2.11	-34.1%
Tài sản dài hạn	98.6	104	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.3	36.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	54.2	56.5	-4.2%
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.94	0.72	30.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	106	-27.1%
Nợ ngắn hạn	71.2	96.1	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	40.4	-52.7%
Nợ dài hạn	6.30	10.2	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.06	7.86	-35.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	732	712	751	1,000	1,111
Giá vốn hàng bán	685	672	704	948	1,061
Lợi nhuận gộp	46.9	39.6	47.2	51.5	50.0
Doanh thu HĐTC	1.99	0.63	1.06	1.03	0.23
Chi phí TC	0.48	3.76	3.13	2.21	1.12
Chi phí lãi vay	0.28	3.60	2.38	2.14	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	33.3	28.6	27.1	27.7
Chi phí QLDN	3.86	4.67	16.5	19.7	17.6
LN thuần từ HĐKD	10.1	-1.42	0.05	3.54	3.79
Lợi nhuận khác	2.50	1.65	1.55	-0.20	-0.57
LN trước thuế	12.6	0.23	1.61	3.34	3.22
Lợi nhuận sau thuế	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	-36.1	30.3	34.5	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-36.1	-0.36	0.09	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	37.6	-29.0	-9.61	2.99
Tiền đầu kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64	34.6
Lưu chuyển tiền thuần	-5.77	-34.6	0.91	25.0	-17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	43.3	8.72	9.64	34.6	17.2